

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL NAM ĐUỐNG

Địa chỉ: Phường Thuận Thành - Bắc Ninh

Điện thoại: (02223) 774575

Fax: 02223774409

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2025

Hợp nhất

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính



Năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

6 tháng đầu năm 2025

Hợp nhất

STT Hàng TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	599.134.615		0	4.914.316.614	4.295.465.499	1.217.985.730	0
112	12.095.054.786		0	109.084.633.069	85.648.022.654	35.531.665.201	0
113	0		0	0	0	0	0
128	0		0	0	0	0	0
131	733.486.253		0	53.016.474.537	53.308.306.729	441.654.061	0
133	0		0	186.783.923	186.783.923	0	0
136	0		0	3.931.599.920	3.136.988.000	794.611.920	0
138	1.316.564.826		0	53.667.139.659	53.125.561.719	1.858.142.766	0
138Cl	1.316.564.826		0	53.667.139.659	53.125.561.719	1.858.142.766	0
138Cl1	0		0	0	0	0	0
141	0		0	1.058.536.085	1.058.536.085	0	0
152	981.926.785		0	890.932.315	643.092.745	1.229.766.355	0
153	7.982.849		0	243.518.440	244.800.395	6.700.894	0
154	187.567.665		0	65.554.042.273	65.315.558.882	426.051.056	0
211	1.523.679.563.828		0	8.268.612.000	968.408.000	1.530.979.767.828	0
213	20.000.000		0	0	0	20.000.000	0
214	0	149.812.895.208	0	0	8.154.892.057	0	157.967.787.265
228	0		0	0	0	0	0
229	0	147.827.041	0	0	0	0	147.827.041
241	5.745.679.000		0	33.903.153.000	8.268.972.000	31.379.860.000	0
242	0		0	0	0	0	0
243	0		0	0	0	0	0
331	974.640.000	5.281.066.448	59.132.373.576	54.830.703.321	6.462.989.000	6.467.745.193	0
333	150.791	291.121.361	76.132.057.536	104.217.931.340	28.376.844.374	0	0
334	0		0	30.394.793.040	30.394.793.040	0	0
334.1	0		0	30.394.793.040	30.394.793.040	0	0
334.8	0		0	0	0	0	0
335	0		0	0	0	0	0
336	0		0	3.208.016.750	4.007.514.590	0	799.497.840
337	0		0	0	0	0	0
338	1.725.000	7.612.171.820	20.502.309.243	12.506.134.301	887.445.125	501.717.003	0
341	0	380.000.000	640.000.000	260.000.000	0	0	0
352	0		0	0	0	0	0
353	0	2.742.254.125	4.288.580.100	5.196.070.000	0	3.649.744.025	0
411	0	1.376.658.202.374	921.910.000	5.281.619.800	0	1.381.017.912.174	0
414	0	212.121.409	0	0	0	0	212.121.409
415	0		0	0	0	0	0
421	0		0	0	0	0	0
441	0	1.426.960.124	360.000	28.889.987.000	0	30.316.587.124	0
466	0	1.778.856.488	0	0	0	1.778.856.488	0
511	0		74.134.201.126	74.134.201.126	0	0	0
511.1	0		74.134.201.126	74.134.201.126	0	0	0
511.2	0		0	0	0	0	0
515	0		44.958.997	44.958.997	0	0	0
521	0		0	0	0	0	0
621	0		1.533.595.396	1.533.595.396	0	0	0
622	0		27.686.159.564	27.686.159.564	0	0	0
622ci	0		27.686.159.564	27.686.159.564	0	0	0
622cb	0		0	0	0	0	0
623	0		0	0	0	0	0
627	0		36.334.287.313	36.334.287.313	0	0	0
627ci	0		36.334.287.313	36.334.287.313	0	0	0
627cb	0		0	0	0	0	0
631	0		0	0	0	0	0
632	0		66.268.035.202	66.268.035.202	0	0	0
635	0		0	0	0	0	0
642	0		7.911.124.921	7.911.124.921	0	0	0
711	0		0	0	0	0	0
811	0		0	0	0	0	0
821	0		0	0	0	0	0
911	0		74.179.160.123	74.179.160.123	0	0	0
Cộng	1.546.343.476.398	1.546.343.476.398	818.031.664.722	818.031.664.722	1.611.236.639.936	1.611.236.639.936	

KẾ TOÁN

Handwritten signature

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Duồng
Địa chỉ: Phường Uỗ, THUAN THANH, BẮC NINH
(Hợp nhất)

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 6 THÁNG NĂM 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: Đồng

Tài sản	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100	48.709.185.067	16.750.406.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	36.749.650.931	12.694.189.401
1. Tiền	111	36.749.650.931	12.694.189.401
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10.297.015.831	2.878.589.038
1. Phải thu khách hàng	131	441.654.061	733.486.253
2. Trả trước cho người bán	132	6.462.989.000	974.640.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	794.611.920	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác: Tk Nợ 138+ nợ 141+ nợ 338	136	1.903.096.435	475.798.370
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(147.827.041)	(147.827.041)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý: TK 138	138	842.491.456	842.491.456
IV. Hàng tồn kho	140	1.662.518.305	1.177.477.299
1. Hàng tồn kho: 152+153+154	141	1.662.518.305	1.177.477.299
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	0	150.791
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu khác	153	0	150.791
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B - Tài sản dài hạn	200	1.404.411.840.563	1.379.632.347.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0
II. Tài sản cố định	220	1.373.031.980.563	1.373.886.668.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.373.031.980.563	1.373.886.668.620
- Nguyên giá	222	1.530.979.767.828	1.523.679.563.828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(157.947.787.265)	(149.792.895.208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0

- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0
- Nguyên giá	228	20.000.000	20.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(20.000.000)	(20.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	31.379.860.000	5.745.679.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	31.379.860.000	5.745.679.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
5. Lợi thế thương mại	269	0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	1.453.121.025.630	1.396.382.754.149
Nguồn vốn			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	39.795.548.435	16.306.613.754
I. Nợ ngắn hạn	310	39.795.548.435	16.306.613.754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.467.745.193	5.281.066.448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	28.376.844.374	291.121.361
4. Phải trả người lao động	314	0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác: có 336+338	319	1.301.214.843	7.612.171.820
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	380.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.649.744.025	2.742.254.125
13. Quỹ bình ổn giá	323		0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0
II. Nợ dài hạn	330	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		

7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	1.413.325.477.195	1.380.076.140.395
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.411.546.620.707	1.378.297.283.907
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	1.381.017.912.174	1.376.658.202.374
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	212.121.409	212.121.409
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	0	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	30.316.587.124	1.426.960.124
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423	0	0
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1.778.856.488	1.778.856.488
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	1.778.856.488	1.778.856.488
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440	1.453.121.025.630	1.396.382.754.149

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Thanh

Phạm Kiên Cường

Lưu Thị Thanh

Phạm Kiên Cường

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2025



Lưu Văn Khang

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL NAM ĐUÔNG
ĐỊA CHỈ : PHƯỜNG HỒ- THỊUẬN THÀNH- BẮC NINH

Mẫu số B 01/CDHD-DNKLT
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 / 12 / 2014, của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Hợp nhất)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	70.806.474.537	53.970.280.408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	70.806.474.537	53.970.280.408
4. Giá vốn hàng bán	11	63.616.337.239	47.737.205.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	7.190.137.298	6.233.075.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	44.958.997	22.701.720
7. Chi phí tài chính	22	0	0
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.235.096.295	6.255.776.757
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	0	0
12. Thu nhập khác	31	0	
13. Chi phí khác	32	0	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Thanh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Kiên Cường

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Khang



ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL NAM ĐUỐNG
 ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THUẬN THÀNH, BẮC NINH
 Hợp nhất

Mẫu số B 03-ĐN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 / 12 / 2014, của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 6 tháng đầu năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	o1	4.917.906.856	9.191.829.803
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	o2	(25.916.778.270)	(39.100.581.591)
3. Tiền chi trả người lao động	o3	(4.120.551.096)	(9.220.904.720)
4. Tiền chi trả lãi vay	o4		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	o5	-1.000.000	-2.247.830
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	o6	100.087.006.018	134.066.073.642
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	o7	(50.531.197.496)	(95.917.961.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.435.386.012	(983.792.135)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.518	30.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	75.518	30.719
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	260.000.000	2.190.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(640.000.000)	(2.370.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-380.000.000	-180.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	24.055.461.530	(1.163.761.416)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.694.189.401	13.857.950.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	36.749.650.931	12.694.189.401

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lưu Thị Thanh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Kiên Cường

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Khang

(Hợp nhất)

- PHẦN II -

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8 = 3+4+5
I. Thuế (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20)	10	86.534.862	415.508.340	538.365.261	502.043.202	538.365.261	(36.322.059)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	86.370.295	256.173.411	378.237.564	342.543.706	378.237.564	(35.693.858)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0					0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0					0
Thuế xuất, nhập khẩu	14	0					0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	164.567		792.768	164.567	792.768	(628.201)
6. Thu trên vốn	16	0	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	0
7. Thuế tài nguyên	17	0					0
8. Thuế nhà đất	18	0	55.933.511	55.933.511	55.933.511	55.933.511	0
9. Tiền thuê đất	19	0			0	0	0
10. Các loại thuế khác : Thuế TN cá nhân	20		94.401.418	94.401.418	94.401.418	94.401.418	0
II Các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33)	30	204.435.708	103.798.923.000	75.590.192.275	103.798.923.000	75.590.192.275	28.413.166.433
1. Các khoản phụ thu	31						0
2. Các khoản phí, lệ phí	32						0
3. Các khoản khác: (Trợ cấp trợ giá ngân sách)	33	204.435.708	103.798.923.000	75.590.192.275	103.798.923.000	75.590.192.275	28.413.166.433
TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)	40	290.970.570	104.214.431.340	76.128.557.536	104.300.966.202	76.128.557.536	28.376.844.374

- PHẦN III -
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
(Hợp nhất) **6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	0	x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	186.783.923	186.783.923
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16) <i>Trong đó:</i>	12	186.783.923	
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	186.783.923	186.783.923
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	0	0
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	0	0
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10 + 11 - 12)	17	0	x
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20 + 21 - 22)	23		x
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 = 30 + 31 - 32)	33		x

1	2	3	4
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	86.370.295	x
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	256.173.411	256.173.411
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	186.783.923	186.783.923
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	0
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0	0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	191.453.641	191.453.641
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	-35.693.858	x

Ghi chú: Các chỉ tiêu có dấu (x) không có số liệu

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Thanh

Phạm Kiên Cường

Lưu Thị Thanh

Phạm Kiên Cường



Lập ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Khang

Lưu Văn Khang

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL NAM ĐUỐNG

Mẫu số B 09 - DN

ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG HỒ, THUẬN THÀNH, BẮC NINH
(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2025

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhà nước

1 - Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu Nhà nước

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ sản xuất nông nghiệp, xây lắp nạo vét các công trình thủy lợi, sửa chữa máy bơm, gia công và chế biến gỗ

3 - Ngành nghề kinh doanh :

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 - Cấu trúc doanh nghiệp. Số CBCNV: 451 Người; Công ích: 433 Người ; Ngoài công ích: 17 người

+ Văn phòng Công ty	61
+ Xí nghiệp KTCTTL Thuận Thành : TT Hồ- Thuận Thành- Bắc Ninh	127
+ Xí nghiệp KTCTTL Gia Bình : TT Gia Bình- Gia Bình- Bắc Ninh	101
+ Xí nghiệp KTCTTL Lương Tài: TT Thửa- Lương Tài- Bắc Ninh	121
+ Xí nghiệp KTCTTL Như Quỳnh TT Như Quỳnh- Văn Lâm- Hưng Yên	24
+ Xí nghiệp tư vấn xây dựng: Đông Côi- TT Hồ- Thuận Thành- Bắc Ninh	10
+ Xí nghiệp đầu tư xây dựng : Xã Nghĩa Đạo- Thuận Thành- Bắc Ninh	7

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 Kết thúc vào ngày 31/12/2025)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Tuân thủ theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2, các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3, nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi xuất hiệu lực) dùng để triết khấu đồng tiền

4, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5, Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Phương pháp xác tính giá trị hàng tồn kho

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ , TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9, Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác liên doanh

10, Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11, Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12, Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- 13, Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- 15, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17, Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18, Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 20, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21, Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 22, Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23, Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24, Nguyên tắc kế toán c chi phí bán hàng , chi phí QLDN
- lại. 25, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 26, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1, Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không.
- 2, Nguyên tắc xác định giá trị tường loại tài sản và nợ phải trả
- 3, nguyên tắc xử lý tài chính đối với.
 - Các khoản dự phòng
 - NChênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ing)

(Đơn vị tính : đồng)

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
o1 - Tiền		
- Tiền mặt	1.217.985.730	599.134.615
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.531.665.201	12.095.054.786
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	36.749.650.931	12.694.189.401
o2 - Các khoản đầu tư tài chính	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a, Chứng khoán kinh doanh	0	0
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
b1) Ngắn hạn	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
b2) Dài hạn	0	0
c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
Cộng	0	0
o3 - Phải thu của khách hàng	441.654.061	733.486.253
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn(MS131)	441.654.061	733.486.253
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên doanh	0	0
04, Phải thu khác	1.903.096.435	475.798.370
a) Ngắn hạn: 138;338	1.903.096.435	475.798.370

b) Dài hạn	0	
<i>Cộng</i>	<i>2.344.750.496</i>	<i>1.209.284.623</i>
05, Tài sản thiếu chờ xử lý	842.491.456	842.491.456
06, Nợ xấu	147.827.041	147.827.041
07 - Hàng tồn kho	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	1.229.766.355	981.926.785
- Công cụ, dụng cụ	6.700.894	7.982.849
- Chi phí SX, KD dở dang	426.051.056	187.567.665
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	0	0
- Hàng gửi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất	0	0
<i>Cộng giá gốc hàng tồn kho</i>	<i>1.662.518.305</i>	<i>1.177.477.299</i>
08- Tài sản dở dang dài hạn	31.379.860.000	5.745.679.000
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	31.379.860.000	5.745.679.000
09 - Tăng giảm TSCĐ : (Có Biểu riêng)	1.530.979.767.828	1.523.679.563.828
10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình : (Có biểu riêng)	20.000.000	20.000.000
11 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính : (Không có)	0	0
12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư : (Không có)	0	0
13 - Chi phí trả trước	0	0
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
14, Tài sản khác	0	0
15, Vay và nợ thuê tài chính	0	380.000.000
a) Vay ngắn hạn	0	380.000.000
b) Vay dài hạn	0	0
16, Phải trả người bán	6.467.745.193	5.281.066.448
a) Phải trả người bán ngắn hạn	6.467.745.193	5.281.066.448
b) Phải trả người bán dài hạn	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Phải nộp	28.376.844.374	290.970.570
- Thuế giá trị gia tăng	-35.693.858	86.370.295
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(628.201)	164.567
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác Thuế môn bài)	0	0
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	28.413.166.433	204.435.708
b) Phải thu	0	0

b) Dài hạn	0	
<i>Cộng</i>	<i>2.344.750.496</i>	<i>1.209.284.623</i>
05, Tài sản thiếu chờ xử lý	842.491.456	842.491.456
06, Nợ xấu	147.827.041	147.827.041
07 - Hàng tồn kho	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	1.229.766.355	981.926.785
- Công cụ, dụng cụ	6.700.894	7.982.849
- Chi phí SX, KD dở dang	426.051.056	187.567.665
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	0	0
- Hàng gửi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất	0	0
<i>Cộng giá gốc hàng tồn kho</i>	<i>1.662.518.305</i>	<i>1.177.477.299</i>
08- Tài sản dở dang dài hạn	31.379.860.000	5.745.679.000
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	31.379.860.000	5.745.679.000
09 - Tăng giảm TSCĐ : (Có Biểu riêng)	1.530.979.767.828	1.523.679.563.828
10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình : (Có biểu riêng)	20.000.000	20.000.000
11 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính : (Không có)	0	0
12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư : (Không có)	0	0
13 - Chi phí trả trước	0	0
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
14, Tài sản khác	0	0
15, Vay và nợ thuê tài chính	0	380.000.000
a) Vay ngắn hạn	0	380.000.000
b) Vay dài hạn	0	0
16, Phải trả người bán	6.467.745.193	5.281.066.448
a) Phải trả người bán ngắn hạn	6.467.745.193	5.281.066.448
b) Phải trả người bán dài hạn	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Phải nộp	28.376.844.374	290.970.570
- Thuế giá trị gia tăng	-35.693.858	86.370.295
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(628.201)	164.567
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác Thuế môn bài)	0	0
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	28.413.166.433	204.435.708
b) Phải thu	0	0

- Thuế giá trị gia tăng	0	0
18 - Chi phí dự phòng phải trả :	0	0
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
19 - Phải trả khác	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0
- Các khoản phải trả , phải nộp khác: 336;338	1.301.214.843	7.612.171.820
Cộng	1.301.214.843	7.612.171.820
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	0	0
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
20, Doanh thu chưa thực hiện	0	0
a) Ngắn hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	0	0
b) Dài hạn	0	0
21 - Trái phiếu phát hành	0	0
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	0	0
23, Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả:		0
a) Tài sản thuế TN hoãn lại	0	0
b) Tài sản thuế TN phải trả	0	0
25- Vốn chủ sở hữu:	1.411.546.620.707	1.378.297.283.907
a, Vốn góp chủ sở hữu 411	1.381.017.912.174	1.376.658.202.374
b, Quỹ đầu tư phát triển 414	212.121.409	212.121.409
c, Quỹ dự phòng tài chính 415		0
d, Lợi nhuận chưa phân phối 421	0	0
e, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản 441	30.316.587.124	1.426.960.124
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
27- Chênh lệch tỷ giá	0	0
28- Nguồn kinh phí	1.778.856.488	1.778.856.488
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	0	0
30- Các Thông tin khác	0	0
VII- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		

1. Tổng doanh thu và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu.

- Doanh thu bán hàng	70.806.474.537	53.970.280.408
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (VTTL)		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0

Cộng

70.806.474.537 53.970.280.408

2. Các khoản giảm trừ doanh thu :

0

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	63.616.337.239	47.737.205.371
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm Giá vốn hàng bán		0

Cộng

63.616.337.239 47.737.205.371

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.958.997	22.701.720
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
- Doanh thu hoạt động khác	0	0

Cộng

44.958.997 22.701.720

5. Chi phí tài chính

0

0

- Lãi tiền vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0

6. Thu nhập khác

0

0

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	0
- Các khoản khác	0	0

7. Chi phí khác

0

0

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

- Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	7.235.096.295	6.255.776.757
- Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0

Cộng

7.235.096.295 6.255.776.757

9, Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên vật liệu	1.533.595.396	422.786.150
- Chi phí nhân công	27.686.159.564	21.339.603.770
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.154.892.057	6.360.071.376
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.476.786.517	25.870.520.832
- Chi phí khác bằng tiền		

Cộng

70.851.433.534 53.992.982.128

10, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : không có

II, Chi phí thuế thu nhập hoàn lại : Không có

VII - Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII - Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Thanh

Phạm Kiên Cường



Lập ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Khang

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**Quý II năm 2025**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	147.827.041	147.827.041
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	0	
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	380.000.000	380.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	380.000.000	380.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		

c) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			86.685.653	242.309.433
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	431.536.693.508	431.536.693.508
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	378.282.047	466.669.208
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	378.282.047	466.669.208
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	333.454.818	622.443.779
Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	131.512.882	86.685.653
12, Tổng quỹ lương		P (đồng)	24.983.422.672	55.568.895.033
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	434	433
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	57.565.490	128.334.631